

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ II NĂM 2011**



Bỉm sơn, tháng 07 năm 2011.

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn  
Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá  
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2011  
Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2010 của Bộ trưởng BTC)

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

| Chi tiêu                                            | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>1.213.061.347.211</b> | <b>964.037.367.413</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>68.009.437.998</b>    | <b>61.186.597.426</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111         | V.01        | 68.009.437.998           | 51.186.597.426           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 0                        | 10.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  | <b>V.02</b> | <b>1.140.353.955</b>     | <b>33.457.990.330</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121         |             | 1.140.353.955            | 33.457.990.330           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129         |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>518.749.935.947</b>   | <b>280.608.000.539</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131         |             | 331.744.546.529          | 150.543.106.630          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132         |             | 130.752.597.176          | 118.854.767.783          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135         | V.03        | 58.198.713.097           | 13.156.046.981           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139         |             | -1.945.920.855           | -1.945.920.855           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>602.697.769.067</b>   | <b>558.856.297.093</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 602.697.769.067          | 558.856.297.093          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | 0                        | 0                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>22.463.850.244</b>    | <b>29.928.482.025</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 6.822.047.136            | 12.394.344.531           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             |                          | 6.153.723.784            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154         | V.05        | 8.274.186.941            | 5.897.605.589            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158         |             | 7.367.616.167            | 5.482.808.121            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>5.038.198.490.264</b> | <b>4.751.109.333.839</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213         | V.06        | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218         | V.07        | 0                        | 0                        |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219         |             | 0                        | 0                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>5.024.565.494.992</b> | <b>4.734.881.513.737</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  | <b>V.08</b> | <b>4.699.043.556.169</b> | <b>4.595.735.107.796</b> |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 6.304.500.862.366        | 6.057.823.323.822        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | -1.605.457.306.197       | -1.462.088.216.026       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  | <b>V.09</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | 0                        | 0                        |

| Chi tiêu                                            | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  | <b>V.10</b> | <b>77.875.045.589</b>    | <b>79.957.688.938</b>    |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 111.255.100.028          | 111.250.502.008          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | -33.380.054.439          | -31.292.813.070          |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>230</b>  | <b>V.11</b> | <b>247.646.893.234</b>   | <b>59.188.717.003</b>    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>  | <b>V.12</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                        | 241         |             | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242         |             | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258         | <b>V.13</b> | 0                        | 0                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259         |             | 0                        | 0                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>  |             | <b>13.632.995.272</b>    | <b>16.227.820.102</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         |             | 13.632.995.272           | 16.227.820.102           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại                   | 262         |             | 0                        | 0                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             | 0                        | 0                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>6.251.259.837.475</b> | <b>5.715.146.701.252</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>5.236.407.047.866</b> | <b>4.706.841.551.513</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>1.826.715.930.393</b> | <b>1.496.655.966.747</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311         | <b>V.15</b> | 815.415.353.402          | 882.294.322.777          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312         |             | 738.925.184.931          | 467.847.072.675          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313         |             | 13.074.853.478           | 1.210.524.786            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314         | <b>V.16</b> | 8.509.075.642            | 1.312.699.482            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315         |             | 42.150.231.834           | 55.664.846.620           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316         | <b>V.17</b> | 121.516.397.601          | 53.835.106.119           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317         |             | 13.630.982.444           |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318         |             |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319         | <b>V.18</b> | 63.437.156.971           | 19.475.879.335           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320         |             |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323         |             | 10.056.694.090           | 15.015.514.953           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>3.409.691.117.473</b> | <b>3.210.185.584.766</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331         |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332         | <b>V.19</b> |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333         | <b>V.20</b> | 33.693.000               | 10.693.000               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334         | <b>V.21</b> | 3.409.568.493.473        | 3.210.151.131.766        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335         |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336         |             | 88.931.000               | 0                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337         |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338         |             | 0                        | 23.760.000               |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339         |             |                          |                          |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>  |             | <b>1.014.852.789.609</b> | <b>1.008.305.149.739</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>V.22</b> | <b>1.014.852.789.609</b> | <b>1.008.305.149.739</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411         |             | 956.613.970.000          | 956.613.970.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | 57.006.601.053           | 57.006.601.053           |



| Chi tiêu                                       | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413         |             | 6.437.278.738            | 6.437.278.738            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 414         |             |                          |                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415         |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416         |             | -241.990.097.004         | -301.990.097.004         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417         |             | 209.585.261.955          | 207.559.938.300          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418         |             | 25.115.607.692           | 24.440.499.807           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419         |             |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420         |             | 955.778.171              | 57.176.174.708           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421         |             | 1.128.389.004            | 1.060.784.137            |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422         |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432         |             |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433         |             |                          |                          |
| <b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b>  |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>6.251.259.837.475</b> | <b>5.715.146.701.252</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                 |             |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01          |             |                          |                          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02          |             |                          |                          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03          |             |                          |                          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04          |             | 0                        | 0                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05          |             |                          |                          |
| USD                                            |             |             | 0,00                     | 158.048,24               |
| EUR                                            |             |             | 0,00                     | 12.257,36                |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06          |             |                          |                          |

LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Như Quỳnh



Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Như Khuê

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn  
Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá  
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính  
Quý II năm 2011  
Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2010 của Bộ trưởng BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2011

| Chi tiêu                                                              | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) | Đơn vị tính: đồng |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01          | VI.25       | 843.538.288.487 | 667.124.017.821   | 1.669.397.508.165                               | 1.272.668.797.793                                 |                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10          |             | 843.538.288.487 | 667.124.017.821   | 1.669.397.508.165                               | 1.272.668.797.793                                 |                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11          | VI.27       | 664.622.245.759 | 554.236.048.889   | 1.269.196.240.358                               | 1.053.746.252.474                                 |                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20          |             | 178.916.042.728 | 112.887.968.932   | 400.201.267.807                                 | 218.922.545.319                                   |                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21          | VI.26       | 334.117.416     | 4.360.485.823     | 2.019.492.662                                   | 5.037.381.682                                     |                   |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22          | VI.28       | 144.805.791.199 | 4.364.449.031     | 271.389.704.723                                 | 19.795.606.602                                    |                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23          |             | 102.651.345.199 | 2.482.053.867     | 198.335.267.559                                 | 17.913.211.438                                    |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24          |             | 36.272.495.187  | 22.472.267.338    | 78.086.627.496                                  | 43.025.517.279                                    |                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25          |             | 27.832.329.449  | 39.529.121.166    | 56.787.291.539                                  | 61.608.867.049                                    |                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)) | 30          |             | -29.660.455.691 | 50.882.617.220    | -4.042.863.289                                  | 99.529.936.071                                    |                   |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31          |             | 8.228.847.328   | 3.758.542.706     | 11.070.984.677                                  | 6.275.609.634                                     |                   |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32          |             | 3.606.551.212   | 2.464.836.451     | 5.544.910.234                                   | 4.037.471.610                                     |                   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40          |             | 4.622.296.116   | 1.293.706.255     | 5.526.074.443                                   | 2.238.138.024                                     |                   |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                    | 45          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |                   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50          |             | -25.038.159.575 | 52.176.323.475    | 1.483.211.154                                   | 101.768.074.095                                   |                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51          | VI.30       | -3.176.382.555  | 6.317.022.835     | 462.432.983                                     | 13.630.449.225                                    |                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52          | VI.30       |                 |                   |                                                 |                                                   |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60          |             | -21.861.777.020 | 45.859.300.640    | 1.020.778.171                                   | 88.137.624.870                                    |                   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                          | 61          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                        | 62          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70          |             | (229)           | 479               | 11                                              | 921                                               |                   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



Phan Thị Nhưường



Nguyễn Như Khuê

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

| Chi tiêu                                                                                | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             |             |                                       |                                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 01          |             | 1.483.211.154                         | 101.768.074.095                         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |             |             | <b>372.550.863.730</b>                | <b>88.113.906.517</b>                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                         | 02          |             | 156.533.232.546                       | 75.238.076.761                          |
| - Các khoản dự phòng                                                                    | 03          |             |                                       |                                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                     | 04          |             | 60.000.000.000                        |                                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                           | 05          |             | -42.317.636.375                       | -5.037.381.682                          |
| - Chi phí lãi vay                                                                       | 06          |             | 198.335.267.559                       | 17.913.211.438                          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b>   |             | <b>374.034.074.884</b>                | <b>189.881.980.612</b>                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                         | 09          |             | -350.719.187.942                      | -110.279.831.082                        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                               | 10          |             | -43.841.471.975                       | -47.160.874.636                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp) | 11          |             | 465.646.886.527                       | 89.274.209.073                          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                          | 12          |             | 8.167.122.225                         | 375.572.516                             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                   | 13          |             | -191.597.369.755                      | -18.890.820.825                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                     | 14          |             | 3.638.815.538                         | -9.868.739.177                          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 | 15          |             | 11.071.484.677                        | 1.027.867.238                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                | 16          |             | 37.153.205.919                        | -25.551.875.000                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b>   |             | <b>313.553.560.098</b>                | <b>68.807.488.719</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             |             |                                       |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21          | 6,7,8,11    | -442.223.149.975                      | -345.150.007.153                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 22          |             | 934.545.455                           |                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23          |             |                                       | -79.192.895.543                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24          |             | 0                                     | 120.397.913.120                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 25          |             |                                       | 0                                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          | 26          |             | 0                                     | 0                                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27          |             | 2.019.492.662                         | 5.037.381.682                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b>   |             | <b>-439.269.111.858</b>               | <b>-298.907.607.894</b>                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |             |             | <b>0</b>                              | <b>0</b>                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 31          | 21          |                                       |                                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp           | 32          | 21          |                                       |                                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                 | 33          |             | 879.199.860.500                       | 363.482.051.415                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | 34          |             | -746.661.468.168                      | -80.676.770.081                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                       | 35          |             |                                       |                                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | 36          | 21          |                                       | -95.661.397.000                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b>   |             | <b>132.538.392.332</b>                | <b>187.143.884.334</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>                                  | <b>50</b>   |             | <b>6.822.840.572</b>                  | <b>-42.956.234.841</b>                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                        | 60          |             | 61.186.597.426                        | 93.577.078.957                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61          |             | 0                                     | 0                                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                | <b>70</b>   |             | <b>68.009.437.998</b>                 | <b>50.620.844.115</b>                   |

LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhung



Bim Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Như Khuê



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2011

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
  - \* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
  - \* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.
  - \* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - \* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - \* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:
  - \* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - \* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.



- \* Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
- \* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:
  - \* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - \* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - \* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
  - \* Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
  - \* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
  - \* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán***Đơn vị tính: VND*

|                                                                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                       |                        |                        |
| - Tiền mặt                                                                                          | 4 565 913 709          | 3 052 058 072          |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                | 63 443 524 289         | 48 134 539 354         |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                        | 0                      | 10 000 000 000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>68 009 437 998</b>  | <b>61 186 597 426</b>  |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                                                                       | 1 140 353 955          | 33 457 990 330         |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                              |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                 |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>1 140 353 955</b>   | <b>33 457 990 330</b>  |
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - TK 138                                                                                            | 4 072 635 837          | 8 805 542 311          |
| - TK 338                                                                                            | 54 126 077 260         | 4 350 504 670          |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>58 198 713 097</b>  | <b>13 156 046 981</b>  |
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                                                                             | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Hàng mua đang đi đường                                                                            | 0                      | 10 535 720             |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                             | 499 696 933 623        | 439 206 194 378        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                  | 7 171 900 289          | 7 251 152 101          |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                            | 94 987 278 331         | 112 310 185 876        |
| - Thành phẩm                                                                                        | 773 912 396            | 6 244 005              |
| - Hàng hoá                                                                                          | 67 744 428             | 71 985 013             |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                   |                        |                        |
| - Hàng hoá tồn kho bảo thuế                                                                         |                        |                        |
| - Hàng hoá bất động sản                                                                             |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                    | <b>602 697 769 067</b> | <b>558 856 297 093</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:           |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm                                        |                        |                        |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                        |                        |
| <b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ                                                                       |                        |                        |
| - Thuế Thu nhập Doanh nghiệp                                                                        | 7 041 608 892          | 3 865 226 337          |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                                                                             | 1 232 578 049          | 2 032 379 252          |
| - Thuế tài nguyên nộp thừa                                                                          |                        |                        |
| - Tiền thuê đất nộp thừa                                                                            |                        |                        |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:                                                                 |                        |                        |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

|                                    |                   |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cộng                               | 8 274 186 941     | 5 897 605 589     |
| <b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
| - Cho vay dài hạn nội bộ           |                   |                   |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác     |                   |                   |
| Cộng                               | 0                 | 0                 |
| <b>07- Phải thu dài hạn khác</b>   |                   |                   |
| - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn          |                   |                   |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác      |                   |                   |
| - Cho vay không có lãi             |                   |                   |
| - Phải thu dài hạn khác            |                   |                   |
| Cộng                               | 0                 | 0                 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 1 803 813 316 466      | 4 044 668 462 593 | 183 326 661 649                 | 18 318 051 837           | 7 696 831 277      | 6 057 823 323 822 |
| - Mua trong kỳ                           |                        | 25 718 241 851    | 1 985 384 728                   | 2 762 297 256            | 803 228 530        | 31 269 152 365    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 117 046 541 269        | 108 970 425 000   |                                 |                          |                    | 226 016 966 269   |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                          |                    | 0                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 446 334 265            | 3 368 688 303     | 5 885 652 715                   | 907 904 804              |                    | 10 608 580 087    |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0                 |
| Số dư cuối kỳ                            | 1 920 413 523 470      | 4 175 988 441 141 | 179 426 393 662                 | 20 172 444 289           | 8 500 059 807      | 6 304 500 862 366 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 296 371 624 445        | 1 052 748 390 060 | 95 963 485 348                  | 15 709 657 603           | 1 295 058 569      | 1 462 088 216 025 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 36 869 089 471         | 108 174 613 787   | 7 212 864 700                   | 681 712 773              | 725 745 966        | 153 664 026 698   |
| - Tăng khác                              | 229 662 500            |                   |                                 |                          |                    | 229 662 500       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                          |                    | 0                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 284 275 322            | 3 269 422 159     | 5 833 334 237                   | 907 904 807              |                    | 10 294 936 525    |
| - Giảm khác                              |                        | 229 662 500       |                                 |                          |                    | 229 662 500       |
| Số dư cuối kỳ                            | 333 186 101 094        | 1 157 423 919 188 | 97 343 015 811                  | 15 483 465 569           | 2 020 804 535      | 1 605 457 306 197 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                   |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 1 507 441 692 021      | 2 991 920 072 533 | 87 363 176 301                  | 2 608 394 234            | 6 401 772 708      | 4 595 735 107 797 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 1 587 227 422 376      | 3 018 564 521 953 | 82 083 377 851                  | 4 688 978 720            | 6 479 255 272      | 4 699 043 556 172 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính          |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Thuế tài chính trong năm              |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Số dư cuối năm                          |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Số dư đầu năm                           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Khấu hao trong năm                    |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Tăng khác                             |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính           |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Giảm khác                             |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Số dư cuối năm                          |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Tại ngày đầu năm                      |                        |                   |                                 |                          |                    |           |
| - Tại ngày cuối năm                     |                        |                   |                                 |                          |                    |           |

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BİM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BİM SƠN - THANH HOÁ

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hoá | Bản quyền, bằng sáng chế, | Giấy phép và giấy chuyển nhượng | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                            | 9 334 686 000     | 100 000 000 000    | 0                         | 73 001 000                      | 1 842 815 008     | 111 250 502 008 |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| - Tăng khác                             |                   |                    |                           |                                 | 556 900 000       | 556 900 000     |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| - Giảm khác                             |                   |                    |                           |                                 | 552 301 980       | 552 301 980     |
| Số dư cuối kỳ                           | 9 334 686 000     | 100 000 000 000    | 0                         | 73 001 000                      | 1 847 413 028     | 111 255 100 028 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ                            |                   | 30 000 000 006     | 0                         | 0                               | 1 292 813 064     | 31 292 813 070  |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   | 2 500 000 002      |                           |                                 | 139 543 347       | 2 639 543 349   |
| - Tăng khác                             |                   |                    |                           |                                 |                   | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                    |                           |                                 |                   | 0               |
| - Giảm khác                             |                   |                    |                           |                                 | 552 301 980       | 552 301 980     |
| Số dư cuối kỳ                           | 0                 | 32 500 000 008     | 0                         | 0                               | 880 054 431       | 33 380 054 439  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                    |                           |                                 |                   |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | 9 334 686 000     | 69 999 999 994     | 0                         | 73 001 000                      | 550 001 944       | 79 957 688 938  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 9 334 686 000     | 67 499 999 992     | 0                         | 73 001 000                      | 967 358 597       | 77 875 045 589  |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Xây dựng cơ bản dở dang:

| Số cuối kỳ      | Số đầu năm     |
|-----------------|----------------|
| 247 646 893 234 | 59 188 717 003 |

- Mua sắm TSCĐ:

- Xây dựng cơ bản văn phòng:

|             |               |
|-------------|---------------|
| 493 420 105 | 6 448 865 177 |
|-------------|---------------|

- Xây dựng dự án mới:

|                 |                |
|-----------------|----------------|
| 227 313 428 311 | 52 739 851 826 |
|-----------------|----------------|

Trong đó:

- Giá trị xây lắp

|                |                |
|----------------|----------------|
| 40 329 981 270 | 15 524 350 883 |
|----------------|----------------|

- Giá trị thiết bị

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| 147 904 891 157 | 1 313 795 953 |
|-----------------|---------------|

- Chi phí khác

|                |                |
|----------------|----------------|
| 39 078 555 884 | 35 901 704 990 |
|----------------|----------------|

- Chi phí lãi vay

|                |                |
|----------------|----------------|
| 31 882 324 032 | 31 882 324 032 |
|----------------|----------------|

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

|           |           |
|-----------|-----------|
| 3 315 681 | 3 315 681 |
|-----------|-----------|

- Bảo hiểm công trình và vận chuyển thiết bị

- Chi phí rà phá bom mìn

- Lệ phí vay vốn cho dự án

|               |               |
|---------------|---------------|
| 2 102 248 948 | 1 962 610 738 |
|---------------|---------------|

- Chi phí Ban quản lý dự án

|               |             |
|---------------|-------------|
| 1 253 025 655 | 605 302 074 |
|---------------|-------------|

- Chi phí khác

|               |               |
|---------------|---------------|
| 3 837 641 568 | 1 448 152 465 |
|---------------|---------------|

- Chi phí thuê ngoài tự làm

|                |  |
|----------------|--|
| 19 840 044 818 |  |
|----------------|--|

**12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

| Khoản mục                                      | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>          |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                            |            |                |                |             |
| - Nhà                                          |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                                |            |                |                |             |



\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| <b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu                                    |                        |                        |
| - Đầu tư trái phiếu                                  | 0                      | 0                      |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                         |                        |                        |
| - Cho vay dài hạn                                    |                        |                        |
| - Đầu tư dài hạn khác                                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng               | 2 170 678 130          | 387 529 943            |
| - Đường và bãi đá Yên Duyên                          | 7 980 000 000          | 7 980 000 000          |
| - Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm      | 3 482 317 142          | 7 462 935 568          |
| - Bảo hiểm xe ô tô                                   |                        | 397 354 591            |
| - Chi phí trả trước khác                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>13 632 995 272</b>  | <b>16 227 820 102</b>  |
| <b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>                        | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bỉm Sơn            | 199 851 481 730        | 141 953 559 294        |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH NN & PTNT Bỉm Sơn              | 19 852 295 239         | 6 450 252 046          |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH Sa com bank                    | 0                      | 12 235 345 591         |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn            | 239 787 454 018        | 117 979 082 904        |
| - Vay ngắn hạn VNĐ Công ty tài chính cổ phần xi măng | 0                      | 118 141 159 115        |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH Hàng Hải                       | 88 782 621 692         | 33 302 918 961         |
| - Vay ngắn hạn VNĐ NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn     | 44 139 477 358         | 0                      |
| - Vay ngắn hạn khác                                  | 0                      |                        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bỉm Sơn      | 195 654 953 199        | 391 310 000 000        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài        | 27 347 070 166         | 60 922 004 866         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>815 415 353 402</b> | <b>882 294 322 777</b> |
| <b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>       | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Thuế giá trị gia tăng                              | 7 109 234 989          | 0                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                             |                        |                        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                               |                        |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                         |                        |                        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                              |                        |                        |
| - Thuế tài nguyên                                    | 938 731 848            | 802 594 263            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                      | 0                      | 0                      |
| - Các loại thuế khác                                 |                        |                        |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác   | 461 108 805            | 510 105 219            |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

|                                                                 |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>8 509 075 642</b>     | <b>1 312 699 482</b>     |
| <b>17- Chi phí phải trả</b>                                     | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép      |                          |                          |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (3353)                              | 43 863 923 100           |                          |
| - Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)                      | 20 765 815 376           | 19 775 929 163           |
| - Trích trước khác TTGDTT                                       | 23 201 587 152           | 18 507 708 367           |
| - Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết TTSP và quản trị     | 27 365 181 379           | 15 498 468 589           |
| - Trích trước khác                                              | 6 319 890 594            | 53 000 000               |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>121 516 397 601</b>   | <b>53 835 106 119</b>    |
| <b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338,138)</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| - TK 138                                                        | 164 444 899              | 83 563 448               |
| - TK 338                                                        | 63 235 735 888           | 19 360 307 249           |
| - TK 141                                                        | 36 976 184               | 55 768 638               |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>63 437 156 971</b>    | <b>19 499 639 335</b>    |
| <b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>                              | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| - Vay dài hạn nội bộ                                            |                          |                          |
| -                                                               |                          |                          |
| - Phải trả dài hạn nội bộ                                       |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>20- Vay và nợ dài hạn</b>                                    | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
| <b>a - Vay dài hạn</b>                                          | <b>3 409 568 493 473</b> | <b>3 210 151 131 766</b> |
| - Vay ngắn hạn VND Công thương Bỉm Sơn                          | 914 492 208 316          | 872 219 540 940          |
| - Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài                              |                          |                          |
| - Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng Công thương Bỉm Sơn            | 2 495 076 285 157        | 2 337 931 590 826        |
| - Vay đối tượng khác                                            |                          | 0                        |
| - Trái phiếu phát hành                                          |                          |                          |
| <b>b - Nợ dài hạn</b>                                           | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Thuê tài chính                                                |                          |                          |
| - Nợ dài hạn khác                                               |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>3 409 568 493 473</b> | <b>3 210 151 131 766</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

- Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

***a - tài sản thuế thu nhập hoãn lại:***

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

***b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản***

- chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

22- Vốn chủ sở hữu  
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                        | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác<br>của chủ sở<br>hữu | Cổ<br>phiếu<br>quỹ | Chênh<br>lệch<br>đánh<br>giá lại<br>tài sản | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khen<br>thưởng phúc<br>lợi | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Quỹ khen<br>thưởng ban<br>điều hành | Nguồn vốn<br>đầu tư XD CB | Cộng              |
|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|
| A                                      | 1                               | 2                       | 3                             | 4                  | 5                                           | 6                             | 7                        | 8                         | 9                              | 10                          | 11                                  | 12                        | 13                |
| Số dư cuối năm trước Số<br>đầu năm nay | 956 613 970 000                 | 57 006 601 053          | 6 437 278 738                 | 0                  | 0                                           | -301 990 097 004              | 207 559 938 300          | 24 440 499 807            | 15 015 514 953                 | 57 176 174 708              | 699 370 000                         | 1 060 784 137             | 1 023 320 664 691 |
| - Tăng vốn trong kỳ                    |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           | 7 213 052 668                  | 539 190 433 541             | 200 000 000                         | 67 604 867                | 546 671 091 076   |
| - Lãi trong kỳ                         |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           |                                |                             |                                     |                           | 0                 |
| - Tăng khác                            |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           |                                |                             |                                     |                           | 0                 |
| - Giảm vốn trong kỳ                    |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           |                                |                             |                                     |                           | 0                 |
| - Lỗ trong kỳ                          |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           |                                |                             |                                     |                           | 0                 |
| - Giảm khác                            |                                 |                         |                               |                    |                                             |                               |                          |                           |                                |                             |                                     |                           | 0                 |
| Số dư cuối kỳ                          | 956 613 970 000                 | 57 006 601 053          | 6 437 278 738                 | 0                  | 0                                           | -60 000 000 000               | -2 025 323 655           | -675 107 885              | 12 171 873 531                 | 595 410 830 078             | 899 370 000                         | 1 128 389 004             | 544 882 272 069   |
|                                        |                                 |                         |                               |                    |                                             | -241 990 097 004              | 209 585 261 955          | 25 115 607 692            | 10 056 694 090                 | 955 778 171                 |                                     |                           | 1 025 109 483 697 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | 699 638 620 000        | 699 638 620 000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 256 975 350 000        | 256 975 350 000        |
| -                                |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>956 613 970 000</b> | <b>956 613 970 000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân**

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**d - Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu                      | 95 661 397 | 95 661 397 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 95 661 397 | 95 661 397 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 95 661 397 | 95 661 397 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 95 661 397 | 95 661 397 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 95 661 397 | 95 661 397 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10 000     | 10 000     |

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

|                                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 209 585 261 955 | 207 559 938 300 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 25 115 607 692  | 24 440 499 807  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                 |                 |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

23- Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Số cuối kỳ

Số đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                                                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>                                | <b>1 669 397 508 165</b> | <b>1 272 668 797 793</b> |
| Trong đó:                                                                                        |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng                                                                             | 1 668 662 400 165        | 1 272 668 797 793        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                     | 735 108 000              |                          |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)                        |                          |                          |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |                          |                          |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; |                          |                          |
| <b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                               |                          |                          |
| Trong đó:                                                                                        |                          |                          |
| - Chiết khấu thương mại                                                                          |                          |                          |
| - Giảm giá hàng bán                                                                              |                          |                          |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                            |                          | #REF!                    |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)                                                     |                          |                          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                         |                          |                          |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                 |                          |                          |
| <b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>                            | <b>1 669 397 508 165</b> | <b>1 272 668 797 793</b> |
| Trong đó:                                                                                        |                          |                          |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá                                                    | 1 669 397 508 165        | 1 272 668 797 793        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                               | 735 108 000              |                          |
| <b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                                           | <b>1 269 196 240 358</b> | <b>1 053 746 252 474</b> |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                                    |                          |                          |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                  | 1 264 357 373 826        | 1 053 746 252 474        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                | 4 838 866 532            |                          |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán                            |                          |                          |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                         |                          |                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                                  |                          |                          |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                         |                          |                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                 |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                      |                          |                          |
| <b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                              | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                     | 2 019 492 662            | 1 337 381 682            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                     |                          | 3 700 000 000            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                    |                          |                          |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                               |                          |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                             |                          |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                           |                          |                          |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                          |                          |                          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                             |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>2 019 492 662</b>     | <b>5 037 381 682</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

|                                                                                                                |                          |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                                        | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Lãi tiền vay                                                                                                 | 198 335 267 559          | 17 913 211 438           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                 | 836 200 800              |                          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                            |                          |                          |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                                              |                          |                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                            | 12 114 600 000           | 1 882 395 164            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                          | 60 000 000 000           |                          |
| -Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                          |                          |                          |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                       | 103 636 364              |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>271 389 704 723</b>   | <b>19 795 606 602</b>    |
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                                             | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                |                          |                          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  |                          |                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            |                          |                          |
| <b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                              |                          |                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                          |                          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                          |                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                          |                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                          |                          |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                          |                          |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      |                          |                          |
| <b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                            | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                | 629 154 857 513          | 677 645 144 819          |
| - Chi phí nhân công                                                                                            | 82 630 847 000           | 136 040 427 600          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 156 533 232 546          | 75 238 076 761           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                    | 28 214 912 632           | 170 059 296 073          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                       | 283 531 485 970          | 92 221 274 225           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>1 180 065 335 661</b> | <b>1 151 204 219 478</b> |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Đơn vị tính: VND**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

|                                                                                                                                                                                                                  | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                           |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"                                                                                                                                                                 |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                |         |           |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo                                                                                                                                      |         |           |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:                                                                                                                                                                                |         |           |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;                                                                                                                        |         |           |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý                                                                                             |         |           |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý                    |         |           |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. |         |           |

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"

3- Thông tin về các bên liên quan:

|                                              | Mối quan hệ                 | Số tiền         |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                    |                             |                 |
| - Công ty CP Thạch Cao xi măng               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 70 647 789 600  |
| - Công ty Xi măng Tam Điệp                   | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 3 756 789 336   |
| - Công ty CP xi măng Hải Vân                 | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 99 251 742 548  |
| - Tổng công ty công nghiệp xi măng VN        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 170 357 594 939 |
| - Công ty CP Thương mại xi măng              | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 26 383 972 000  |
| - Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng                 | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 8 863 002 000   |
| - Công ty CP xi măng Hoàng Mai               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 1 841 097 742   |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                   |                             |                 |
| - Công ty CP Vật tư vận tải xi măng          | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 384 979 741 991 |
| - Công ty XNK xi măng                        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP Thạch Cao xi măng               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn                  | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 135 124 824 670 |
| - Công ty CP XM Hoàng Mai                    | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty XM Hoàng Thạch                     | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP XM Hải Vân                      | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty xi măng Tam Điệp                   | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng             | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 7 254 737 000   |
| - Tổng công ty công nghiệp xi măng VN        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 9 920 366 737   |
| <b>Phải thu</b>                              |                             |                 |
| - Công ty CP Thạch Cao xi măng               |                             | 42 026 214 626  |
| - Công ty XM Tam Điệp                        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 4 132 473 818   |
| - Công ty CP XM Hải Vân                      | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 22 678 217 597  |
| - Công ty CP xi măng Hà Tiên 1               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 27 125 770 385  |
| - Công ty CP thương mại xi măng              | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 4 003 290 473   |
| - Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng                 | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 2 511 396 279   |
| - Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển xi măng | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |                 |
| - Tổng công ty công nghiệp xi măng VN        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 133 332 142 651 |

## Phải trả

|                                       |                             |               |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------|
| - Công ty CP Vật tư vận tải xi măng   | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Trung Tâm đào tạo xi măng           | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP Thạch Cao xi măng        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP Bao Bì Bím Sơn           | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP XM Hải Phòng             | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP XM Hải Văn               | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN | 8.643.499.200 |
| - Công ty xi măng Tam Điệp            | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng      | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Công ty XM Hoàng Thạch              | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - Tổng công ty công nghiệp xi măng VN | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |
| - CN CTY CP XM VLXD XL Đà Nẵng        | Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN |               |

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Nhường

Ngày 20 tháng 07 năm 2011.



Nguyễn Như Khuê